BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**80.763,12**	**482,46**	**2.452,64**	**2.660,42**	**2.117,71**	**1.539,73**	**3.768,15**	**2.810,75**	**5.060,05**	**6.165,72**	**6.642,88**	**1.475,39**	**3.479,70**	**2.456,84**	**2.011,73**	**2.857,65**	**604,91**	**4.322,41**	**2.267,80**	**4.921,08**	**3.652,56**	**5.296,12**	**4.975,04**	**5.613,13**	**3.128,25**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**58.122,76**	**307,05**	**1.650,27**	**1.862,41**	**1.578,00**	**1.339,79**	**3.214,73**	**2.072,53**	**4.750,12**	**5.713,22**	**6.298,63**	**1.283,03**	**3.127,80**	**1.655,66**	**1.597,95**	**812,29**	**452,87**	**3.958,98**	**1.240,76**	**4.163,26**	**3.268,62**	**2.850,46**	**1.422,90**	**2.606,43**	**895,00**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.654,15	3,73	181,12	309,59	215,94	228,51	301,77	235,90	424,62	443,77	215,65	143,73	409,68	234,02	248,16	303,99	122,38	438,12	281,10	363,49	553,66	362,46	175,04	301,63	156,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.875,04*	*-*	*63,43*	*16,59*	*91,85*	*181,53*	*5,40*	*29,51*	*57,33*	*98,05*	*94,37*	*10,47*	*305,02*	*223,26*	*161,63*	*196,62*	*55,38*	*208,17*	*83,84*	*306,89*	*383,37*	*-*	*103,87*	*189,86*	*8,60*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.682,40	13,83	118,01	105,79	92,55	85,37	243,10	97,58	270,54	303,25	203,04	147,06	56,58	186,82	119,43	200,47	40,66	130,40	135,98	86,18	153,71	475,61	187,03	182,68	46,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.908,35	202,40	686,06	738,57	478,95	593,28	351,28	758,07	907,15	1.235,36	191,97	450,44	800,28	337,60	339,89	277,98	231,75	732,19	216,94	886,06	1.103,74	547,48	738,86	441,09	660,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	-	-	-	88,77	-	1.785,47	46,55	361,40	-	160,97	-	24,64	-	-	-	-	576,10	-	-	-	1.416,00	276,43	158,51	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	-	-	-	-	-	430,73	-	-	-	5.113,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.411,07	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.535,25	70,34	656,39	691,13	672,46	428,93	78,79	923,59	2.770,80	3.706,93	402,95	529,66	1.803,53	881,24	874,15	-	50,05	2.068,49	578,80	2.795,61	1.394,63	31,22	25,91	90,56	9,09
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*609,85*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*78,79*	*-*	*181,11*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*235,69*	*-*	*-*	*-*	*15,28*	*25,91*	*73,07*	*-*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	490,48	16,75	8,69	17,33	29,33	3,70	23,59	10,84	15,61	23,91	10,94	9,76	33,09	15,98	16,32	29,85	8,03	13,68	27,94	31,92	62,88	17,69	19,63	20,89	22,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.313,51**	**175,41**	**788,39**	**583,73**	**277,35**	**199,67**	**151,52**	**351,25**	**281,24**	**444,63**	**273,06**	**192,08**	**351,68**	**204,33**	**170,34**	**257,13**	**151,52**	**357,70**	**352,49**	**421,92**	**361,68**	**315,76**	**259,75**	**174,48**	**216,40**
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	962,59	1,01	14,07	229,37	43,39	-	6,93	46,23	-	0,10	-	-	18,55	0,58	-	-	4,07	-	233,89	144,08	35,03	63,92	121,37	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	7,67	0,71	-	4,42	1,52	-	-	-	-	-	0,13	-	0,05	-	-	-	-	-	0,83	-	0,01	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,24	8,39	2,07	8,26	0,64	1,95	-	2,60	-	2,91	3,94	-	4,84	0,08	0,64	0,06	0,16	1,33	0,64	0,08	0,02	0,41	0,01	0,13	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,09	0,05	2,28	2,95	0,68	2,93	-	-	0,03	-	-	-	10,58	0,87	0,46	0,74	2,53	0,08	-	0,09	0,82	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	248,23	0,59	39,97	51,31	65,01	4,90	-	-	0,05	-	-	-	10,85	14,52	2,19	0,42	7,05	0,05	8,88	-	0,23	-	-	2,31	39,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.784,29	54,51	625,96	111,14	69,14	95,94	49,69	135,12	149,53	216,92	66,73	75,48	141,35	68,65	54,08	84,29	38,38	197,46	56,09	110,47	150,63	91,30	42,39	53,14	45,90
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	1.814,57	37,66	98,46	86,15	54,64	88,68	33,71	95,79	137,38	192,47	51,94	70,29	109,64	50,52	41,56	59,50	27,26	168,99	41,98	86,61	115,73	67,22	31,85	32,31	34,23
-	Đất thủy lợi	DTL	189,67	0,32	1,86	9,37	6,69	2,43	11,57	6,04	6,65	4,14	7,53	1,41	8,01	7,38	7,40	13,39	1,81	8,26	10,83	12,47	22,20	14,63	6,16	12,24	6,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,53	0,34	0,06	0,10	0,04	-	0,09	0,04	-	0,14	-	0,05	0,06	0,02	-	0,05	-	0,06	-	0,04	-	0,09	0,05	0,04	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	1,32	0,15	0,15	0,19	0,04	0,09	0,17	0,26	0,13	0,06	0,11	0,23	0,13	0,38	0,09	0,24	0,44	0,16	0,23	0,53	0,41	0,14	0,04	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	78,62	7,21	1,63	2,50	1,56	2,23	1,86	1,81	2,05	3,02	1,60	1,65	19,69	1,11	1,89	2,01	3,02	5,59	0,93	4,64	5,33	3,15	0,68	1,89	1,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,71	1,16	0,79	1,43	1,98	-	0,72	0,70	0,64	2,16	0,77	0,82	-	7,08	1,20	2,92	0,80	0,61	1,98	3,36	2,14	2,20	0,67	0,67	0,91
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,58	0,16	0,57	1,75	0,04	0,22	-	27,71	0,08	1,00	0,01	0,86	0,27	0,05	0,02	0,01	0,35	0,09	0,03	0,03	0,14	0,09	0,02	0,06	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,00	0,19	0,05	0,10	0,02	0,06	0,02	0,08	0,01	-	0,05	0,02	0,06	0,02	0,05	-	-	0,01	0,05	0,02	0,05	0,02	-	0,07	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	524,07	0,04	520,91	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	-	1,76	0,41	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-	-	2,74	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,99	3,24	1,09	9,59	3,73	1,78	1,63	2,78	2,46	13,86	4,51	0,27	3,39	2,34	1,58	5,90	4,46	11,49	0,13	2,81	2,95	3,15	0,70	2,47	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,24	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,29	1,98	0,39	-	0,25	0,10	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	0,42	-	0,98	-	0,26	1,56	0,34	0,36	0,20	0,19
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	74,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,79	0,97	0,69	1,26	1,16	0,52	0,17	0,57	0,62	0,56	0,68	0,31	0,82	0,78	0,13	0,68	0,73	1,06	0,40	1,03	2,38	0,90	0,32	0,51	0,54
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,89	-	66,62	119,72	55,01	52,39	50,32	95,61	64,41	117,69	59,35	64,21	145,57	45,49	49,87	91,14	79,84	96,07	34,90	98,48	123,59	97,53	49,81	53,16	49,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,75	69,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,05	1,86	0,69	0,34	0,48	0,65	0,19	0,45	0,24	0,30	0,31	0,51	0,26	0,32	0,20	0,13	0,23	1,11	0,44	0,61	0,67	0,14	0,11	0,17	0,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,38	2,09	0,01	-	0,18	0,24	-	-	-	0,11	3,35	-	0,82	-	-	-	1,03	0,11	-	-	-	-	-	0,41	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,33	0,11	0,25	0,89	0,60	0,56	0,08	0,94	0,23	2,16	0,31	1,43	1,96	0,99	0,49	0,19	0,08	3,62	1,06	0,40	0,84	0,30	0,24	0,60	1,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.083,06	35,19	35,78	45,46	8,74	30,23	44,14	69,66	43,59	90,66	51,11	50,14	16,03	64,76	61,88	63,20	16,77	44,75	15,00	44,50	34,60	57,49	45,20	51,37	62,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	202,44	-	-	8,61	30,80	9,36	-	0,07	22,54	13,22	12,62	-	-	7,29	0,40	16,28	0,65	12,06	0,36	22,18	12,86	3,77	0,30	12,68	16,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15.326,85**	**-**	**13,98**	**214,28**	**262,36**	**0,27**	**401,90**	**386,97**	**28,69**	**7,87**	**71,19**	**0,28**	**0,22**	**596,85**	**243,44**	**1.788,23**	**0,52**	**5,73**	**674,55**	**335,90**	**22,26**	**2.129,90**	**3.292,39**	**2.832,22**	**2.016,85**

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**80.763,12**	**80.763,12**	**0,00**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**58.589,28**	**58.122,76**	**-466,52**	**99,20**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.991,44	6.654,15	1.662,71	133,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.289,97*	*2.875,04*	*585,07*	*125,55*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.806,72	3.682,40	875,68	131,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.713,93	13.908,35	2.194,42	118,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.618,33	4.894,84	-7.723,49	38,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.914,79	6.954,91	40,12	100,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.813,45	21.535,25	2.721,80	114,47
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*432,07*	*609,85*	*177,78*	*141,15*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	460,43	490,48	30,05	106,53
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	270,19	2,38	-267,81	0,88
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16.861,75**	**7.313,51**	**-9.548,24**	**43,37**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.710,64	962,59	-748,05	56,27
2.2	Đất an ninh	CAN	10,50	7,67	-2,83	73,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.944,18	0,00	-3.944,18	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	504,50	0,00	-504,50	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.448,90	39,24	-1.409,66	2,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	221,42	25,09	-196,33	11,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.925,26	248,23	-1.677,03	12,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.175,49	2.784,29	-391,20	87,68
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.756,18	1.814,57	58,39	103,32
-	Đất thủy lợi	DTL	174,01	189,67	15,66	109,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,01	1,53	-1,48	50,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,30	5,80	-4,50	56,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	94,46	78,62	-15,84	83,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	320,70	35,71	-284,99	11,14
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	0,09	0,01	112,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44,91	33,58	-11,33	74,77
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,29	1,00	-0,29	77,52
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	510,31	524,07	13,76	102,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,53	3,13	-20,40	13,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194,85	87,99	-106,86	45,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,24	1,24	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	11,96	7,29	-4,67	60,95
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	28,66	0,00	-28,66	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	74,53	74,53	0,00	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	43,08	17,79	-25,29	41,30
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,18	0,18	-1,00	15,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.364,65	1.759,89	-604,76	74,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	136,40	69,75	-66,65	51,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,23	11,05	-5,18	68,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,63	8,38	-0,25	97,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,56	19,33	-14,23	57,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.044,11	1.083,06	38,95	103,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	186,74	202,44	15,70	108,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,75	0,00	-11,75	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.312,09**	**15.326,85**	**10.014,76**	**288,53**

BIỂU 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																								
						TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
I	**LOẠI ĐẤT**		**80.763,1**	**0,00**	**80.763,12**	**482,46**	**2.452,64**	**2.660,42**	**2.117,71**	**1.539,73**	**3.768,15**	**2.810,75**	**5.060,05**	**6.165,72**	**6.642,88**	**1.475,39**	**3.479,70**	**2.456,84**	**2.011,73**	**2.857,65**	**604,91**	**4.322,41**	**2.267,80**	**4.921,08**	**3.652,56**	**5.296,12**	**4.975,04**	**5.613,13**	**3.128,25**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**57.800,3**	**0,00**	**57.800,30**	**295,59**	**1.288,88**	**1.763,65**	**1.603,09**	**648,79**	**3.467,70**	**1.815,57**	**4.359,99**	**5.149,84**	**6.301,33**	**1.267,57**	**2.933,20**	**1.645,72**	**1.584,06**	**1.304,31**	**344,48**	**3.315,46**	**1.200,18**	**4.160,30**	**3.244,00**	**3.334,04**	**2.209,67**	**3.173,83**	**1.389,06**
	Trong đó:			-																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.010,2	0,00	6.010,20	2,32	145,29	302,54	212,97	110,80	302,87	192,80	356,26	311,42	204,93	141,98	400,70	234,22	249,44	300,45	78,95	302,58	265,44	364,43	549,17	356,44	175,73	291,01	157,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.563,5	0,00	2.563,50	-	42,27	7,79	91,18	98,79	4,99	28,33	54,65	57,28	84,78	8,18	299,50	222,16	160,93	194,93	27,44	132,09	78,02	305,64	376,80	-	101,85	178,25	7,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.900,52	2.900,52	6,09	101,89	77,04	78,82	5,16	213,00	70,80	204,71	218,62	164,16	135,47	45,05	167,99	101,71	180,08	10,90	10,54	125,69	7,48	143,23	457,09	175,19	162,96	36,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.724,9	114,15	12.839,05	199,57	599,32	696,45	473,15	292,01	357,83	605,37	823,67	1.085,05	196,96	448,58	754,68	337,09	342,96	280,46	201,40	535,58	221,59	890,71	1.107,55	550,45	745,85	428,94	663,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.178,7	0,00	10.178,70	-	-	-	88,77	-	2.047,78	54,89	806,34	516,12	173,25	-	231,03	-	-	500,00	-	1.437,13	-	-	-	1.929,34	1.066,43	827,62	500,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.902,4	0,00	6.902,44	-	-	-	-	-	423,84	-	-	-	5.110,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.368,29	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.299,4	0,00	18.299,40	65,57	428,73	650,10	720,37	238,51	78,79	882,33	2.151,68	2.980,91	438,28	528,66	1.454,21	891,99	873,68	-	46,22	1.018,45	559,72	2.786,15	1.378,98	17,15	25,91	74,33	8,68
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	609,9	0,00	609,85	-	-	-	-	-	78,79	-	181,11	-	-	-	-	-	-	-	-	235,69	-	-	-	15,28	25,91	73,07	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		473,04	473,04	17,16	7,80	15,63	29,01	2,31	23,59	9,38	13,33	18,92	13,44	9,61	31,17	14,43	16,27	29,79	7,01	11,18	27,74	30,92	63,33	17,55	20,56	20,68	22,23
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		196,95	196,95	4,88	5,85	21,89	-	-	20,00	-	4,00	18,80	-	3,27	16,36	-	-	13,53	-	-	-	-	80,61	1,74	6,02	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11.050,2**	**0,00**	**11.050,20**	**186,87**	**1.159,50**	**688,78**	**303,59**	**890,72**	**153,97**	**658,24**	**675,68**	**1.008,01**	**335,70**	**207,61**	**546,39**	**232,95**	**184,23**	**265,11**	**259,91**	**1.003,76**	**396,10**	**427,32**	**386,30**	**332,18**	**266,95**	**235,11**	**245,22**
	Trong đó:																												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.559,6	0,00	1.559,60	1,01	215,37	229,37	43,39	-	6,93	107,83	102,00	0,10	-	-	18,55	15,58	-	-	4,07	157,00	262,50	144,08	51,53	63,92	121,37	15,00	-
2.2	Đất an ninh	CAN	19,3	0,00	19,29	0,71	0,75	4,59	1,65	2,08	0,12	2,12	0,11	2,76	0,13	0,12	0,15	0,11	0,14	0,17	0,10	1,62	0,94	0,15	0,16	0,17	0,15	0,14	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.892,8	0,00	1.892,76	-	-	-	-	332,75	-	223,70	175,38	617,01	-	-	-	-	-	-	-	543,92	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	308,6	0,00	308,56	-	50,37	-	-	84,54	-	-	104,90	-	-	-	55,00	-	-	-	-	13,75	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	95,0	7,01	102,01	8,09	2,35	23,70	0,84	7,67	-	2,80	0,32	2,91	28,51	0,03	5,35	0,23	0,64	0,06	1,98	1,59	0,88	0,34	-	0,41	0,01	13,08	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,6	45,80	119,40	0,03	20,73	17,38	5,99	7,58	-	3,75	0,03	3,00	-	0,50	31,41	9,05	3,63	0,97	1,97	0,08	1,00	0,09	1,32	0,80	3,96	0,12	6,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		503,49	503,49	0,59	109,95	67,72	78,01	4,90	-	-	0,05	1,50	-	1,50	115,19	18,57	8,58	0,42	7,03	0,05	11,88	-	0,23	14,20	-	4,61	58,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.163,7	62,99	3.226,69	58,67	642,36	145,65	73,60	324,29	50,69	148,83	175,22	210,62	76,58	85,05	152,95	69,12	56,38	90,00	102,76	177,88	64,13	114,49	154,70	96,32	43,77	63,38	49,25
	Trong đó:			-																									
-	Đất giao thông	DGT	1.990,4	0,00	1.990,40	39,60	104,63	113,54	57,77	177,57	33,53	101,36	143,47	164,60	59,78	73,09	116,05	49,49	41,96	62,29	72,86	146,00	47,96	89,44	118,13	69,63	31,87	39,67	36,11
-	Đất thủy lợi	DTL	193,7	0,00	193,70	1,27	1,97	9,44	6,61	3,14	11,69	5,96	6,80	4,08	7,53	1,49	8,16	7,39	7,40	14,63	1,07	9,11	10,81	12,46	22,20	15,27	6,20	12,15	6,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,0	0,00	7,00	0,38	0,17	0,30	0,14	0,79	0,34	0,24	0,10	0,46	0,10	0,30	0,15	0,18	0,08	0,33	0,58	0,72	0,23	0,14	0,12	0,33	0,20	0,22	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,5	0,00	10,53	1,37	0,17	3,78	0,20	0,24	0,26	0,15	0,28	0,15	0,25	0,13	0,25	0,21	0,34	0,10	0,73	0,38	0,16	0,23	0,43	0,23	0,24	0,12	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	96,4	0,00	96,40	7,04	4,63	2,56	1,86	6,03	2,34	2,27	2,10	4,98	1,68	1,99	21,35	1,72	2,08	2,37	5,11	5,09	1,16	4,83	6,28	3,60	1,02	2,70	1,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	143,6	0,00	143,60	1,36	0,79	1,43	2,48	90,50	0,72	1,28	0,64	2,55	1,27	0,70	0,50	7,08	2,59	2,92	10,26	1,99	2,48	3,86	2,54	2,20	0,67	1,17	1,62
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,09	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	41,8	0,00	41,80	0,31	1,16	2,43	0,24	0,80	0,16	28,41	0,50	1,45	0,33	1,56	0,49	0,32	0,30	0,19	0,58	0,44	0,25	0,24	0,42	0,26	0,29	0,38	0,29
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,3	0,00	1,30	0,19	0,05	0,10	0,02	0,06	0,02	0,10	0,01	0,02	0,05	0,02	0,06	0,02	0,05	0,05	0,02	0,01	0,05	0,04	0,05	0,04	0,06	0,09	0,12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,0	0,00	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	524,3	0,00	524,31	0,04	520,91	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	0,16	-	1,81	0,44	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,7	0,00	38,70	-	-	-	-	0,33	-	5,40	4,50	15,02	-	5,00	-	-	-	-	2,27	3,44	-	-	-	-	-	2,74	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,0	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,9	0,00	99,85	4,24	1,09	9,58	3,73	4,43	1,63	2,66	12,38	15,40	4,51	0,27	3,39	2,34	1,58	5,90	4,43	8,41	0,13	2,81	2,94	3,15	0,70	2,47	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		1,24	1,24	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH		11,03	11,03	1,98	0,99	-	0,25	0,19	-	-	-	-	1,08	-	-	0,37	-	0,42	-	0,84	-	0,44	1,40	1,16	0,71	0,78	0,42
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		62,74	62,74	-	1,80	2,49	0,30	39,81	-	1,00	4,44	1,91	-	0,50	2,55	-	-	0,80	4,41	0,90	0,90	-	0,03	0,45	-	0,45	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	84,9	0,00	84,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		21,19	21,19	1,10	0,69	1,26	1,53	0,81	0,17	0,60	0,72	1,00	1,26	0,52	0,82	0,84	0,44	0,68	0,86	1,06	0,40	1,03	2,38	0,90	0,81	0,65	0,66
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		25,30	25,30	0,18	1,33	5,07	0,45	11,53	-	-	0,70	-	-	-	0,54	-	-	-	5,24	-	-	-	0,26	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.869,0	9,20	1.878,20	-	74,21	135,73	57,37	78,76	51,63	96,81	68,82	100,72	85,76	67,49	147,26	46,57	51,29	93,51	95,80	85,94	37,80	99,42	126,97	100,28	50,90	74,51	50,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,0	0,00	95,00	76,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,10	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
						TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,1	0,91	15,01	2,20	1,28	0,40	0,44	0,58	0,21	0,52	0,31	0,52	0,37	0,81	0,42	0,19	0,36	0,20	0,90	1,97	0,50	0,67	0,31	0,71	0,18	0,36	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,4	0,00	8,43	2,09	0,01	-	0,18	0,24	-	-	-	0,11	3,40	-	0,82	-	-	-	1,03	0,11	-	-	-	-	-	0,41	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		28,41	28,41	0,11	4,73	1,16	0,60	0,54	0,08	1,76	0,23	2,04	1,06	1,43	1,90	0,99	0,49	0,19	0,08	6,52	1,06	0,40	0,84	0,30	0,30	0,60	1,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		954,35	954,35	35,19	34,37	44,93	8,74	23,28	44,14	66,45	26,74	54,55	43,50	50,14	16,03	64,41	61,88	63,20	15,95	0,21	14,65	44,47	34,60	50,40	45,20	49,57	61,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		207,63	207,63	-	1,00	11,82	30,80	11,17	-	3,07	20,15	11,17	10,27	-	-	7,29	0,40	15,71	4,04	12,06	0,36	22,18	13,00	3,77	0,30	12,68	16,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.912,6**	**0,00**	**11.912,62**	**-**	**4,26**	**208,00**	**211,03**	**0,22**	**146,48**	**336,94**	**24,38**	**7,87**	**5,85**	**0,21**	**0,11**	**578,17**	**243,44**	**1.288,23**	**0,52**	**3,19**	**671,52**	**333,46**	**22,26**	**1.629,90**	**2.498,42**	**2.204,19**	**1.493,97**
II	**KHU CHỨC NĂNG**			-																									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0,0	0,00	0,00																								
2	Đất khu kinh tế	KKT	0,0	0,00	0,00																								
3	Đất đô thị	KDT	1.536,9	0,00	1.536,90	482,46	-	295,17	-	139,88	-	-	-	-	-	-	14,48	-	-	-	604,91	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	8.926,0	57,09	8.983,09	99,79	341,93	356,01	327,76	244,80	183,91	331,02	466,49	599,81	183,26	232,47	676,84	390,71	332,41	335,16	128,14	399,88	188,82	751,00	930,58	275,23	474,78	392,72	339,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	35.380,5	0,00	35.380,54	65,57	428,73	650,10	809,14	238,51	2.550,41	937,22	2.958,02	3.497,03	5.721,84	528,66	1.685,24	891,99	873,68	500,00	46,22	2.455,58	559,72	2.786,15	1.378,98	1.946,49	1.092,34	2.270,24	508,68
6	Khu du lịch	KDL	394,6	0,00	394,64										228,64													166,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6.902,4	0,00	6.902,44	-	-	-	-	-	423,84	-	-	-	5.110,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.368,29	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.201,3	0,00	2.201,32	-	50,37	-	-	417,29	-	223,70	280,28	617,01	-	-	55,00	-	-	-	-	557,67	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	52,3	0,00	52,30																52,30								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	95	6,89	102,01	8,09	2,35	23,70	0,84	7,67	-	2,80	0,32	2,91	28,51	0,03	5,35	0,23	0,64	0,06	1,98	1,59	0,88	0,34	-	0,41	0,01	13,08	0,22
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		32,70	32,70			32,56													0,14								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.759,4	38,06	2.797,46		612,85	218,34	69,85	74,54	59,81	109,58	59,90	60,00	73,99	76,37	370,60	46,04	68,36	104,62	135,42	66,02	48,40	109,58	135,44	107,50	59,39	72,68	58,18
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		1.878,20	1.878,20	-	74,21	135,73	57,37	78,76	51,63	96,81	68,82	100,72	85,76	67,49	147,26	46,57	51,29	93,51	95,80	85,94	37,80	99,42	126,97	100,28	50,90	74,51	50,65

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.670,58**	**11,56**	**361,39**	**99,14**	**31,36**	**691,00**	**2,87**	**306,96**	**390,13**	**565,12**	**62,22**	**15,46**	**194,60**	**25,32**	**13,89**	**7,99**	**108,39**	**643,52**	**40,58**	**5,78**	**24,62**	**16,42**	**3,23**	**43,09**	**5,94**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	680,09	1,26	36,08	9,23	3,07	120,76	1,15	44,77	69,43	134,28	10,67	3,22	11,13	1,61	1,19	5,69	44,73	136,53	18,06	1,41	4,77	5,14	1,13	13,57	1,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	298,76	-	18,49	7,98	0,57	82,59	0,31	0,98	2,58	39,55	7,84	2,06	5,27	0,90	0,50	1,49	27,74	75,93	5,62	1,05	4,38	-	0,84	11,36	0,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	449,48	1,59	4,44	5,50	6,53	71,56	1,32	19,18	55,41	71,39	29,78	4,34	2,33	9,73	8,60	0,67	21,06	111,46	1,54	0,92	1,16	8,73	0,84	10,02	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.231,84	7,34	95,55	46,42	12,90	306,87	0,40	158,63	92,83	147,36	20,44	7,40	50,20	7,80	3,58	1,57	37,75	204,02	1,60	1,51	2,99	1,68	1,21	18,90	2,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.287,83	1,15	224,43	36,41	8,54	190,42	-	82,92	170,18	207,10	1,28	0,35	129,02	4,63	0,47	-	3,83	189,01	19,08	1,83	15,65	0,73	-	0,39	0,41
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	21,34	0,22	0,89	1,58	0,32	1,39	-	1,46	2,28	4,99	0,05	0,15	1,92	1,55	0,05	0,06	1,02	2,50	0,30	0,11	0,05	0,14	0,05	0,21	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**66,26**	**4,77**	**4,23**	**5,37**	**1,10**	**0,45**	**0,95**	**0,45**	**5,35**	**3,52**	**3,15**	**1,58**	**14,96**	**0,74**	**0,65**	**0,70**	**1,20**	**1,41**	**0,85**	**10,03**	**1,30**	**0,15**	**1,68**	**0,75**	**0,92**
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,77	1,00	1,00	0,75	1,10	0,45	0,95	0,45	1,35	0,72	0,60	0,93	1,05	0,74	0,65	0,70	1,20	1,41	0,75	0,65	0,80	0,15	0,70	0,75	0,92
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	3,68	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	1,95	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	0,50	-	0,98	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	42,21	3,62	3,23	4,62	-	-	-	-	4,00	2,80	-	0,65	13,91	-	-	-	-	-	-	9,38	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4,49**	**0,32**	**0,14**	**-**	**0,10**	**0,30**	**0,26**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**0,11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,96**	**0,63**	**-**	**-**	**0,17**	**0,02**	**-**	**0,03**	**0,41**

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

BIỂU 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				TT. Hữu Lũng	Xã Cai Kinh	Xã Đồng Tân	Xã Đồng Tiến	Xã Hồ Sơn	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Lạc	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thắng	Xã Hữu Liên	Xã Minh Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Tiến	Xã Nhật Tiến	Xã Quyết Thắng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Thành	Xã Thanh Sơn	Xã Thiện Tân	Xã Vân Nham	Xã Yên Bình	Xã Yên Sơn	Xã Yên Thịnh	Xã Yên Vượng
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.345,10**	**-**	**-**	**-**	**56,45**	**-**	**255,42**	**50,00**	**-**	**-**	**64,92**	**-**	**-**	**15,38**	**-**	**500,00**	**-**	**-**	**-**	**2,44**	**-**	**500,00**	**790,00**	**610,49**	**500,00**
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.155,91	-	-	-	-	-	255,42	-	-	-	-	-	-	-	-	500,00	-	-	-	-	-	500,00	790,00	610,49	500,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	169,56	-	-	-	56,45	-	-	50,00	-	-	46,09	-	-	15,38	-	-	-	-	-	1,64	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**93,13**	**-**	**9,72**	**6,28**	**11,88**	**0,05**	**-**	**0,03**	**4,31**	**-**	**0,42**	**0,07**	**0,11**	**3,30**	**-**	**-**	**-**	**2,54**	**3,03**	**-**	**-**	**-**	**3,97**	**17,54**	**29,88**
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,13	-	-	-	-	-	-	-	0,63	-	-	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,60	-	-	-	-	0,04	-	0,03	1,11	-	-	-	-	-	-	-	-	2,42	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,25	-	-	-	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,99	-	5,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	3,96	-	4,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,17	-	4,32	5,80	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	2,30	25,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,14	-	-	0,48	-	0,01	-	-	1,32	-	-	0,07	0,11	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	0,03	-
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	1,40	-	-	0,48	-	0,01	-	-	0,64	-	-	0,07	0,11	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,58	-	-	-	-	-	-	-	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		**-**	**-**	**-**	**-**	**1.536,90**	**100,00**	**8.983,09**	**100,00**	**35.380,54**	**100,00**	**394,64**	**100,00**	**6.902,44**	**100,00**	**2.201,32**	**100,00**	**52,30**	**100,00**	**32,70**	**100,00**	**102,01**	**100,00**	**2.797,46**	**100,00**	**1.878,20**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**871,61**	**56,71**	**8.983,09**	**100,00**	**35.380,54**	**100,00**	**295,68**	**74,92**	**6.902,44**	**100,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**423,74**	**15,15**	**-**	**-**
	Trong đó:							-						-								-						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					129,03	8,40	2.563,50	28,54			18,28	4,63								-			2,35	0,08		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					47,29	3,08	2.563,50	28,54			12,84	3,25								-						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					51,49	3,35					18,90	4,79								-			17,56	0,63		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					526,40	34,25	6.419,59	71,46			21,50	5,45								-			401,05	14,34		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						-			10.178,70	28,77		-								-						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						-			6.902,44	19,51		-	6.902,44	100,00						-						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					138,24	8,99			18.299,40	51,72	237,00	60,05								-			2,78	0,10		
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						-						-								-						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					26,45	1,72						-								-						
1.8	Đất làm muối	LMU						-						-								-						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						-						-								-						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**664,70**	**43,25**	**-**	**-**	**-**	**-**	**98,96**	**25,08**	**-**	**-**	**2.201,32**	**100,00**	**52,30**	**100,00**	**32,70**	**100,00**	**102,01**	**100,00**	**2.373,72**	**84,85**	**1.878,20**	**100,00**
	Trong đó:							-						-								-						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					7,52	0,49						-								-			0,36	0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN					5,60	0,36						-								-			1,77	0,06		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						-						-			1.892,76	85,98				-						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						-						-			308,56	14,02				-						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD					26,48	1,72					25,00	6,33					0,68	1,30	1,07	3,27	102,01	100,00	18,42	0,66		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					5,63	0,37						-								-			8,98	0,32		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						-						-								-						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					21,01	1,37						-								-						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	161,31	10,50	-	-	-	-	30,50	7,73	-	-	-	-	25,83	49,39	15,91	48,65	-	-	514,51	15,72	-	-
	Trong đó:							-						-								-						
-	Đất giao thông	DGT					96,20	6,26					30,50	7,73					19,05	36,42	11,63	35,57			301,46	10,78		
-	Đất thủy lợi	DTL					4,52	0,29						-						-		-			5,50	0,20		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					0,64	0,04						-					0,53	1,01		-			15,23	0,54		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					5,52	0,36						-					0,40	0,76	3,40	10,40			5,05	0,18		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD					15,33	1,00						-					1,31	2,50		-			67,33	2,41		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					12,56	0,82						-					2,97	5,68		-			31,82	1,14		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0,08	0,01						-						-		-						
-	Đất công trình năng lượng	DNL					1,23	0,08						-						-		-			4,52	0,16		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					0,25	0,02						-						-		-			0,84	0,03		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						-						-						-		-						
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					0,04	0,00						-						-		-						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						-						-					0,21	0,40		-						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						-						-						-		-						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					21,72	1,41						-						-		-			1,32	0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						-						-						-		-						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					1,24	0,08						-						-		-						
-	Đất chợ	DCH					1,98	0,13						-						-		-			6,56	0,23		
-	Đất công trình công cộng khác	DCK						-						-					1,36	2,60	0,88	2,69						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						-						-						-		-						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					4,21	0,27						-						-		-						
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV					0,18	0,01						-					3,10	5,93	3,50	10,70						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					216,47	14,08					43,46	11,01						-	9,72	29,72			1.804,96	64,52	1.878,20	100,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					136,40	8,88						-					18,81	35,97		-						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					3,81	0,25						-					0,82	1,57		-			5,86	0,21		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					3,31	0,22						-						-		-			7,29	0,26		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						-						-						-		-						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,49	0,03						-						-		-			11,57	0,41		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					71,45	4,65						-						-		-						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					0,83	0,05						-					3,06	5,85	2,50	7,65						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						-						-								-						

3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					**0,59**	**0,04**						**-**								**-**						

BIỂU 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Chu chuyển các loại đất đến năm 2030																																																				Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DCK	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**80.763,12**	**57.800,30**	**6.010,20**	**2.563,50**	**2.900,52**	**12.839,05**	**10.178,70**	**6.902,44**	**18.299,40**	**609,85**	**473,04**	**-**	**196,95**	**11.050,20**	**1.559,60**	**19,29**	**1.892,76**	**308,56**	**102,01**	**119,40**	**-**	**503,49**	**3.226,69**	**1.990,40**	**193,70**	**7,00**	**10,53**	**96,40**	**143,60**	**0,09**	**41,80**	**1,30**	**4,00**	**524,31**	**38,70**	**-**	**99,85**	**-**	**1,24**	**11,03**	**62,74**	**84,86**	**21,19**	**25,30**	**1.878,20**	**95,00**	**15,01**	**8,43**	**-**	**28,41**	**954,35**	**207,63**	**0,02**	**11.912,62**	**7.135,83**	**0,00**	**80.763,12**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**58.122,76**	**54.452,18**	**6.010,20**	**2.563,50**	**2.900,52**	**12.820,22**	**7.022,79**	**6.902,44**	**18.129,84**	**609,85**	**473,04**	**-**	**193,13**	**3.670,58**	**563,03**	**10,88**	**1.613,93**	**282,52**	**52,00**	**68,35**	**-**	**223,18**	**564,02**	**296,74**	**8,76**	**4,84**	**4,97**	**19,66**	**101,49**	**-**	**8,06**	**0,23**	**4,00**	**0,08**	**34,99**	**-**	**16,87**	**-**	**-**	**4,21**	**59,12**	**10,33**	**3,16**	**24,26**	**201,78**	**23,98**	**4,72**	**0,05**	**-**	**9,64**	**-**	**14,73**	**0,02**	**-**	**3.670,58**	**-322,46**	**57.800,30**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.654,15	5.974,06	**5.941,70**	2.563,50	-	19,77	-	-	-	-	3,68	-	8,91	**680,09**	38,16	1,45	396,52	32,20	12,53	7,49	-	-	106,89	67,56	3,11	0,53	0,77	6,56	7,13	-	2,04	0,08	3,38	-	5,21	-	0,86	-	-	2,68	6,98	-	0,92	1,78	74,35	5,49	1,75	-	-	0,36	-	0,20	-	-	712,45	-643,95	6.010,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.875,04	2.576,28	2.563,50	2.563,50	-	4,47	-	-	-	-	2,83	-	5,48	**298,76**	14,96	0,85	160,35	13,71	9,14	5,16	-	-	53,06	34,27	1,18	0,17	0,54	2,03	3,52	-	2,04	0,06	3,38	-	0,02	-	-	-	-	1,76	4,09	-	0,70	1,23	34,70	4,34	0,47	-	-	0,06	-	0,03	-	-	311,54	-311,54	2.563,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.682,40	3.232,92	68,50	-	2.900,52	145,20	-	-	-	-	0,60	-	118,10	**449,48**	13,55	0,20	212,73	26,03	12,73	15,48	-	16,89	86,00	47,23	2,81	1,09	0,37	2,73	12,55	-	1,80	0,02	-	-	10,04	-	-	-	-	0,43	6,93	10,33	0,67	1,57	43,86	5,43	0,61	0,05	-	0,25	-	3,10	-	-	781,88	-781,88	2.900,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.908,35	12.676,51	-	-	-	12.655,25	-	-	0,11	-	0,63	-	20,52	**1.231,84**	164,15	6,01	558,23	48,53	20,99	27,25	-	47,82	248,00	122,61	2,71	2,92	2,96	8,61	51,77	-	2,35	0,13	0,62	0,08	8,63	-	8,02	-	-	1,10	35,49	-	1,56	16,08	65,77	12,56	1,82	-	-	8,17	-	4,88	0,02	-	1.253,10	-1.069,30	12.839,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	4.894,84	-	-	-	-	4.894,84	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.283,86	10.178,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	6.954,91	-	-	-	-	52,47	6.902,44	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,47	-52,47	6.902,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.535,25	20.247,42	-	-	-	-	2.075,48	-	18.129,73	609,85	-	-	42,21	**1.287,83**	345,47	3,22	437,30	174,12	5,66	17,88	-	157,71	119,26	57,28	0,08	0,26	0,25	1,67	29,66	-	1,87	-	-	-	10,65	-	7,99	-	-	-	9,55	-	0,01	4,50	15,69	0,35	0,48	-	-	0,86	-	5,32	-	-	3.405,52	-3.235,85	18.299,40
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	609,85	609,85	-	-	-	-	-	-	609,85	609,85	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	609,85
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	490,48	469,14	-	-	-	-	-	-	-	-	468,13	-	1,01	**21,34**	1,70	-	9,15	1,64	0,09	0,25	-	0,76	3,87	2,06	0,05	0,04	0,62	0,09	0,38	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	0,17	-	-	0,33	2,11	0,15	0,06	-	-	-	-	1,23	-	-	22,35	-17,44	473,04
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,38	2,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,38	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	194,57	196,95
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.313,51**	**3,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,02**	**7.286,49**	**979,44**	**8,26**	**275,23**	**24,79**	**49,38**	**35,06**	**-**	**228,14**	**2.660,53**	**1.692,26**	**184,94**	**2,16**	**5,56**	**76,70**	**42,11**	**0,09**	**33,74**	**1,05**	**-**	**524,23**	**3,13**	**-**	**82,98**	**-**	**1,24**	**6,82**	**3,52**	**74,53**	**18,02**	**1,04**	**1.676,42**	**71,02**	**10,23**	**8,38**	**-**	**18,77**	**954,35**	**192,90**	**-**	**24,00**	**27,02**	**3.736,69**	**11.050,20**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	962,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**962,59**	962,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	597,01	1.559,60
2.2	Đất an ninh	CAN	7,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7,67**	-	7,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,62	19,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.892,76	1.892,76
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	308,56	308,56
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**39,24**	-	-	-	-	37,93	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	0,15	0,30	-	-	-	-	-	-	-	1,31	62,77	102,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**25,09**	-	-	-	-	0,03	24,48	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,28	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61	94,31	119,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	248,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**224,23**	-	-	-	-	-	7,86	-	216,35	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,00	31,88	255,26	503,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.784,29	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,51	**2.782,78**	15,62	0,23	99,70	17,54	1,38	0,31	-	1,27	2.642,27	1.683,66	184,94	1,70	5,15	76,40	37,33	0,09	33,55	1,00	-	524,23	3,13	-	82,98	-	1,24	6,82	0,05	-	0,36	0,15	1,78	1,20	0,22	-	-	0,55	-	0,20	-	-	142,02	442,40	3.226,69
	Đất giao thông	DGT	1.814,57	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,26	**1.813,31**	15,60	0,02	94,57	16,27	1,26	0,31	-	0,93	1.682,17	1.680,84	-	-	-	0,06	1,25	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,15	0,33	0,94	0,01	-	-	0,55	-	0,20	-	-	133,73	175,83	1.990,40
	Đất thủy lợi	DTL	189,67	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	**189,42**	0,02	-	0,67	1,27	0,12	-	-	0,34	187,00	1,66	184,94	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,73	4,03	193,70
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,53**	-	-	-	-	-	-	-	-	1,53	-	-	1,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,47	7,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5,80**	-	0,06	-	-	-	-	-	-	5,32	0,02	-	0,06	4,93	0,29	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,30	0,03	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,87	4,73	10,53
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	78,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**78,62**	-	0,03	0,55	-	-	-	-	-	76,49	0,03	-	0,09	0,22	76,05	0,08	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	0,84	0,23	0,12	-	-	-	-	-	-	-	2,57	17,78	96,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**35,71**	-	0,12	0,06	-	-	-	-	-	35,53	-	-	-	-	-	35,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	107,89	143,60
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,09**	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	33,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**33,58**	-	-	0,01	-	-	-	-	-	33,57	0,01	-	-	-	-	0,02	-	33,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	8,22	41,80
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,00**	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,30	1,30
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	4,00
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	524,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**524,07**	-	-	-	-	-	-	-	-	524,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	524,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	524,31
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3,13**	-	-	-	-	-	-	-	-	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,57	38,70
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**87,99**	-	-	3,84	-	-	-	-	-	84,15	1,10	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	82,98	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,01	11,86	99,85
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,24**	-	-	-	-	-	-	-	-	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	1,24
	Đất chợ	DCH	7,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**7,29**	-	-	-	-	-	-	-	-	6,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	6,82	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	3,74	11,03
	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,74	62,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	74,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**74,53**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,33	84,86
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**17,79**	-	0,04	0,08	-	-	-	-	-	0,08	0,01	-	0,03	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,46	-	-	0,07	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,33	3,40	21,19
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,18**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,12	25,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,89	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	**1.759,83**	0,22	-	66,52	6,38	0,11	0,56	-	2,87	9,14	5,68	-	0,01	0,04	0,10	3,12	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	1.673,65	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	86,24	118,31	1.878,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,75	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	**69,65**	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	0,20	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	25,25	95,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**11,05**	-	0,12	-	-	-	-	-	-	0,83	0,11	-	0,14	0,37	0,16	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,04	-	0,41	0,07	9,58	-	-	-	-	-	-	-	1,47	3,96	15,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**8,38**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,38	-	-	-	-	-	-	-	0,05	8,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**19,33**	-	-	1,32	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,95	-	-	-	-	1,38	9,08	28,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.083,06	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35	**1.081,71**	0,32	0,03	98,81	0,81	7,58	1,29	-	7,65	7,49	2,58	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,46	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-	954,35	2,67	-	-	128,71	-128,71	954,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	202,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**202,44**	0,69	0,17	8,80	-	2,35	-	-	-	0,33	-	-	0,28	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	190,03	-	-	12,41	5,19	207,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15.326,85**	**3.345,10**	**-**	**-**	**-**	**18,83**	**3.155,91**	**-**	**169,56**	**-**	**-**	**-**	**0,80**	**93,13**	**17,13**	**0,15**	**3,60**	**1,25**	**0,63**	**15,99**	**-**	**52,17**	**2,14**	**1,40**	**-**	**-**	**-**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**-**	**0,58**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,10**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**0,06**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.888,62**	**3.438,23**	**-3.414,23**	**11.912,62**
	Cộng tăng		7.135,83	3.348,12	68,50	-	-	183,80	5.283,86	-	169,67	-	4,91	-	194,57	3.763,71	597,01	11,62	1.892,76	308,56	64,08	94,92	-	287,14	584,42	309,56	8,76	5,47	5,60	20,35	108,07	-	8,26	0,32	4,00	0,24	35,57	-	16,87	-	-	4,21	62,74	10,33	3,73	25,12	204,55	25,70	5,43	0,05	-	10,46	-	17,60	0,02	24,00	7.135,83		
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030			**57.800,30**	**6.010,20**	**2.563,50**	**2.900,52**	**12.839,05**	**10.178,70**	**6.902,44**	**18.299,40**	**609,85**	**473,04**	**-**	**196,95**	**11.050,20**	**1.559,60**	**19,29**	**1.892,76**	**308,56**	**102,01**	**119,40**	**-**	**503,49**	**3.226,69**	**1.990,40**	**193,70**	**7,00**	**10,53**	**96,40**	**143,60**	**0,09**	**41,80**	**1,30**	**4,00**	**524,31**	**38,70**	**-**	**99,85**	**-**	**1,24**	**11,03**	**62,74**	**84,86**	**21,19**	**25,30**	**1.878,20**	**95,00**	**15,01**	**8,43**	**-**	**28,41**	**954,35**	**207,63**	**0,02**	**11.912,62**			